

Viện chăn nuôi—20 năm

gắn khoa học với sản xuất phục vụ kinh tế—xã hội

NGUYỄN THIÊN

20 năm qua Viện chăn nuôi luôn gắn khoa học với sản xuất của đất nước. Nhiều kỹ thuật tiên bộ của Viện đã được áp dụng trong sản xuất góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển. Từ cơ chế hoàn toàn bao cấp cho nghiên cứu khoa học Viện đã chuyển sang cơ chế gần thu bù chi và hiện nay đang thực hiện một cơ chế hạch toán độc lập. Tổ chức và quản lý của Viện ngày càng được cải tiến và hoàn thiện để ngày càng gần khoa học với sản xuất, 10 mục tiêu của Viện trong các năm tới cũng là những hướng quan trọng, cần thiết cho ngành chăn nuôi Việt Nam.

THÀNH lập từ năm 1969, trải qua những đổi thay của đất nước, Viện chăn nuôi vẫn bám sát mục tiêu: *gắn khoa học với sản xuất*, đưa nhanh các tiến bộ kỹ thuật (TBKT) vào sản xuất ở cả hai miền Nam, Bắc, lấy vùng sản xuất của đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long là thị trường áp dụng những thành quả của nghiên cứu góp phần sản xuất ra sản lượng hàng hóa lớn phục vụ cho mục tiêu xuất khẩu súc sản tạo bước nhảy vọt đưa chăn nuôi trở thành ngành chính.

Từ một cơ chế hoàn toàn bao cấp trong nghiên cứu khoa học, Viện nhanh chóng chuyển sang cơ chế gần thu bù chi và giờ đây đang thực hiện một cơ chế hạch toán kinh tế trong toàn khối Viện.

Từ một vài bộ môn, phòng nghiên cứu, tới nay Viện chăn nuôi đã hình thành một hệ thống các *trung tâm nghiên cứu chuyên con*: Trung tâm nghiên cứu về trâu, bò và đồng cỏ; Trung tâm nghiên cứu ngựa, Trung tâm nghiên cứu lợn, Trung tâm nghiên cứu gia cầm, Trung tâm nghiên cứu vịt, Trung tâm nghiên cứu thỏ, Trung tâm nghiên cứu thức ăn và dinh dưỡng gia súc, Trung tâm nghiên cứu về cấy truyền hợp tử vật nuôi và trung tâm nghiên cứu và chuyển giao TBKT chăn nuôi; Xí nghiệp vật tư nghiên cứu chăn nuôi; Xí nghiệp nghiên cứu chế biến gia cầm; các bộ môn nghiên cứu cơ bản: di truyền sinh hóa, thụ tinh nhân tạo và sinh sản

gia súc; bộ môn nghiên cứu kinh tế chăn nuôi v.v...

Với cơ sở vật chất được trang bị từ các chương trình quốc gia và quốc tế: chương trình 02-B cấp Nhà nước với 10 đề tài thuộc lĩnh vực các con; các dự án quốc tế VIE 86/007 về nghiên cứu chăn nuôi vịt, VIE 86/008 về nghiên cứu phát triển chăn nuôi bò thịt. Dự án TCP về sử dụng phụ chế phẩm nông nghiệp để phát triển chăn nuôi. Ngoài các dự án UNDP tài trợ, các chương trình hợp tác với Liên Xô về bò thịt, với Cu Ba về cấy truyền hợp tử, với Bungari và Hungari về con lợn, đặc biệt chương trình về nghiên cứu trâu Murrah hợp tác với Ấn Độ đã và đang được tiến hành.

Trong 20 năm qua đội ngũ cán bộ khoa học cũng được tăng cường đào tạo từ trong nước và nước ngoài. Đến nay toàn khối Viện đã có 300 kỹ sư, 16 phó tiến sĩ và tiến sĩ khoa học, trình độ của các cán bộ khoa học đã có thể đề xuất và đủ năng lực tổ chức giải quyết những vấn đề cho ngành chăn nuôi của cả nước.

Bằng cơ sở vật chất của mình, trong 20 năm qua tùy từng giai đoạn khác nhau hoạt động dưới hình thức «Liên hiệp khoa học và sản xuất», liên kết liên doanh, Viện chăn nuôi đã góp phần thúc đẩy năng suất chăn nuôi ngày một có hiệu quả. Những kết quả nghiên cứu đã trở thành TBKT được áp dụng rộng rãi trong sản xuất để tạo ra nhiều thịt, trứng, sữa cho

xã hội và góp phần dự báo những TBKT của ngành cho những năm 90 và đến năm 2010.

I. Những kết quả nghiên cứu khoa học kỹ thuật và chuyển giao TBKT vào sản xuất.

Lấy nhiệm vụ nghiên cứu khoa học làm trung tâm cho mọi hoạt động của Viện. Ngay từ ngày đầu mới thành lập, trong hoàn cảnh cả nước có chiến tranh, cơ sở vật chất còn thiếu thốn, Viện chăn nuôi vẫn bám sát sản xuất, từng bước triển khai công tác nghiên cứu và thực nghiệm trong các trung tâm nghiên cứu và phối hợp với các cơ sở từ Trung ương tới địa phương, với các cơ quan nghiên cứu khoa học, trường đại học trong và ngoài ngành để khảo nghiệm và triển khai các kết quả nghiên cứu vào sản xuất.

Do hướng đi đúng đắn, một số kết quả nghiên cứu đã được biến thành các chủ trương TBKT phát triển trong sản xuất của ngành nông nghiệp, như chủ trương phát triển lợn lai kinh tế; lợn có tỷ lệ nạc 45% phục vụ cho xuất khẩu; chủ trương nuôi bò Holstein Friesian lấy sữa ở vùng Mộc Châu và Lâm Đồng; chủ trương dùng bò Zebu giống Sind cải tạo năng cao tầm vóc, khối lượng và khả năng sản xuất của đàn bò vàng Việt Nam, chủ trương dùng phương pháp thụ tinh nhân tạo bằng tinh lỏng và tinh cộng, rạ ở - 196°C Nitơ lỏng; xây dựng mạng lưới thụ tinh nhân tạo cho lợn và trâu bò từ Trung ương đến địa phương; chủ trương sử dụng thức ăn theo khẩu phần thức ăn bổ sung đạm, vitamin, khoáng đa lượng và vi lượng, trồng cỏ và xây dựng đồng cỏ trồng cho chăn nuôi trâu bò. Một số kết quả nghiên cứu khác được công nhận là TBKT: kết quả tạo giống lợn trắng DBI-81, nhóm giống lợn BSI-81, nhóm giống lợn trắng Phú Khánh; trên nền nái DBI-81 lai với lợn đực Landrace B1, Nhật, Cu Ba đã tạo được dòng lợn Hybrid có tỷ lệ nạc 47% phục vụ xuất khẩu. Kết quả lai kinh tế bò sữa bằng phương pháp lai bò vàng Việt Nam có máu bò Sind với bò đực giống Holstein Friesian tạo đàn bò lai F1 lấy sữa, kết quả dùng trâu Murrah; trâu đực nội loại hình to con cải tạo đàn trâu nhỏ con tăng sức kéo cho nông nghiệp và lâm nghiệp; kết quả lai kinh tế vịt bằng phương pháp lai vịt cỏ với vịt Bắc Kinh, vịt thung lũng Anh Đào và nuôi vịt thời vụ; kết quả trồng cỏ voi, cỏ Pangola, cỏ Kiggrass, cỏ guinée, cỏ Stylo làm thức ăn cho trâu bò, nhất là trâu bò sữa. Những kết quả trên được tổng kết và đánh giá khi tổng kết 15 năm hoạt động của Viện, đến nay vẫn đang phát huy tác dụng trong sản xuất.

Điểm nổi bật trong hoạt động nghiên cứu khoa học của Viện chăn nuôi từ năm 1981 đến nay là hoạt động theo chương trình tiến bộ khoa học trọng điểm có mục tiêu của Nhà nước. Giai đoạn 1981 - 1985 các chương trình 02 - 03 về "nghiên cứu và áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật để phát triển chăn nuôi lợn theo vùng kinh tế khác nhau", chương trình 02 - 08 về "Nghiên cứu và áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật nhằm phát triển chăn nuôi trâu bò để tăng sản lượng thịt, sữa..." và chương trình 02 - 09 "Nghiên cứu và áp dụng các biện pháp có cơ sở khoa học để tăng sản lượng và sử dụng hợp lý thức ăn gia súc ở các vùng khác nhau trong nước", giai đoạn 1986 - 1990 chương trình chăn nuôi 02 - B.

Được sự cộng tác chân tình của đội ngũ cán bộ khoa học và kỹ thuật từ Trung ương đến địa phương trong cả nước, và sự phối hợp chặt chẽ của các viện nghiên cứu, các trường đại học, các công ty chuyên doanh, các nông trường, trạm, trại và các sở nông nghiệp thuộc các tỉnh: Cao Bằng, Hà Bắc, Hải Hưng, Thái Bình, Hà Nam Ninh, Thanh Hóa, Bình Trị Thiên, Nghĩa Bình, Phú Khánh, Gia Lai - Kon Tum, Sông Bé, Hậu Giang, An Giang, Cửu Long, thành phố Hồ Chí Minh... các đề tài thuộc các chương trình trên được tổ chức thực hiện có hiệu quả, ngoài ra còn 28 đề tài nghiên cứu khác về ngựa, thỏ và gia cầm.

Song song với nghiên cứu về giống, các đề tài nghiên cứu về qui trình kỹ thuật cũng được tập trung để phù hợp với đòi hỏi hiện nay là sản phẩm khoa học cũng được coi là sản phẩm hàng hóa. Do đó Viện đã tập trung nghiên cứu kiểm tra cá thể đực giống về chỉ tiêu tăng trọng và tiêu tốn thức ăn cho 1 đơn vị tăng trọng, chỉ tiêu độ dày mỡ lưng bằng máy siêu âm của giống lợn Landrace và Đại bạch B1, Nhật, Cu Ba, lợn DBI-81 để chọn lọc những giống tốt cung cấp cho mạng lưới thụ tinh nhân tạo ở các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Bắc, Hải Hưng, Hải Phòng, Thái Bình, Hà Nam Ninh, Thanh Hóa và Bình Trị Thiên. Nghiên cứu dùng lợn đực giống mới DBI-81 lai kinh tế với lợn 1 và lợn lang Hồng, lợn lai 9 tháng tuổi đạt 82,3kg $\pm$ 3,19 và 11 tháng tuổi đạt 83-85kg với tiêu tốn 4,6-4,8 đơn vị thức ăn tính cho 1kg tăng trọng; dùng lợn giống mới DBI-81 và BSI-81 làm nền cho lai kinh tế với lợn đực ngoại (Yocesia và Landrace, B1, Nhật) lợn lai nuôi thịt 8 tháng tuổi đạt 90-110kg, tỷ lệ mỡ hàm trên 75% và tỷ lệ nạc 45-47% đáp ứng được tiêu chuẩn, phẩm chất lợn xuất khẩu, nâng tỷ lệ phần thịt xuất khẩu lên từ 20 đến 25%. Phối hợp nghiên cứu cải tạo lợn Yocesia lai hiện có ở hai tỉnh Phú Khánh và Nghĩa Bình

và đã xác định được khả năng sinh sản, sinh trưởng của chúng; số lợn con sơ sinh 10—12 con/đ. Lợn Yoocsia lai Nghia Binh có khối lượng lợn con sơ sinh bình quân 0,7—0,9kg/con, và khối lượng lợn con cai sữa 60 ngày tuổi 8,0—9,5kg. Lợn Yoocsia lai Phú Khánh khối lượng lợn sơ sinh bình quân 1,0—1,1kg, khối lượng lợn con cai sữa 45 ngày tuổi 8,4kg $\pm$ 1,38. Lợn nuôi thịt 8 tháng tuổi đạt 88,3kg với tiêu tốn thức ăn 5,5 đơn vị/tkg thể trọng. Tháng 11 năm 1988, Bộ nông nghiệp và công nghiệp thực phẩm có quyết định công nhận giống lợn trắng Phú Khánh. Những kết quả trên đã góp phần nâng cao tiến bộ di truyền trong sản xuất, tăng số lượng đàn lợn lai kinh tế, đưa khối lượng lợn xuất chuồng bình quân từ 45kg/con năm 1981, đến nay đạt 65kg/con trong phạm vi cả nước.

Trong nghiên cứu về trâu bò, ngựa, ngoài việc tổng kết kết quả: dùng bò Zebu giống Sind cải tạo nâng cao tầm vóc khối lượng đàn bò vàng Việt Nam thành tiến bộ kỹ thuật cấp Nhà nước, Viện tập trung nghiên cứu chọn lọc và nhân thuần đàn trâu sữa Murrah Ấn Độ tại Trung tâm trâu Sông Bé. Năm 1983 sản lượng bình quân đạt 1375kg sữa/chu kỳ vắt sữa 270 ngày (đạt 5kg sữa/ngày), sản lượng sữa năm 1984 tăng lên đạt 1450kg với năng suất bình quân 5,5—5,7kg sữa/ngày; hiện nay sản lượng sữa bình quân đàn đã đạt 1800kg/chu kỳ vắt sữa, tỷ lệ mỡ sữa 6,9—7,2%.

Đối với bò, chú trọng nghiên cứu lai kinh tế bò thịt, đến nay đã kết luận công thức lai bò đực giống Charolais và Santagertrudis với bò cái lai Sind cho kết quả tốt hơn cả, bê lai nuôi 22 tháng tuổi, đạt 240—260kg, tỷ lệ thịt xẻ 48—50%. Thí nghiệm được nhắc lại ở Nông trường Hà Tam (Gia Lai—Kom Tum) khẳng định công thức lai Charolais và Santa vẫn là công thức cho kết quả tốt nhất, bê lai được nuôi vỗ béo trước khi giết mổ 3 tháng tỷ lệ thịt xẻ đạt 55—56%, trong khi đó nếu không thông qua giai đoạn vỗ béo, tỷ lệ thịt xẻ chỉ đạt trên dưới 50%. Nghiên cứu lai tạo bò sữa được tiến hành ở Trung tâm nghiên cứu bò và đồng cỏ Ba Vì, Nông trường Phù Đồng trên cơ sở lai bò vàng Việt Nam có máu bò Sind với bò đực giống Holattem friZ. Xác định được công thức lai và đã tạo được các phẩm giống F_2 3/4 và F_2 5/8 máu bò Holstein friZ dòng Siling. Sản lượng sữa đạt 1800—2600kg/sữa/chu kỳ. Hiện nay đã có các phẩm giống tự giao ở thế hệ 1, đang tiếp tục chọn lọc ở các thế hệ kế tiếp. Nghiên cứu cải tạo giống ngựa Việt Nam nâng cao tầm vóc và khả năng thể dục, phục vụ đồng bào các dân tộc miền núi, đang cố định giống ở thế hệ 2 và tổ chức thực nghiệm ở các huyện

Trung Khánh, Ngân Sơn, Chợ Đồn, Chợ Rã, Phú Lương thuộc 2 tỉnh Cao Bằng và Bắc Thái.

Đề dày mạnh công tác nghiên cứu gia cầm và thỏ, Viện đã tập trung nghiên cứu nâng cao được chất lượng đàn gà Rốt Ri, đưa sản lượng trứng bình quân giống lên đạt 160 quả/năm, gà mái nặng 2,2—2,5kg; gà trống nặng 3,2—3,5kg, được công nhận nhóm giống trong năm 1985, đến nay có nhiều gia đình nuôi một mái đã đạt 180 quả/mái, việc nuôi gà trống này đang được mở rộng trong sản xuất. Các nghiên cứu về lai gà Plymouth với gà Rốt Ri 3/4 và 7/8 cũng được tiến hành, sản lượng trứng đạt 160—180 quả/mái. Nếu nuôi thịt cũng xấp xỉ gà thuần Plymouth nhưng hàm lượng đạm dùng trong thức ăn giảm đi 2—5%.

Chọn lọc, nhân thuần giống Rheinland đưa sản lượng trứng từ 47 quả năm 1981 lên đạt 54 quả năm 1983 và 60—64 quả 1984, năm 1986 sản lượng trứng đạt 70 quả/con và đã được công nhận là giống giống Rheinland Việt Nam. Các đồng vịt Anh Đào, vịt VIGOVA hướng thịt 60 ngày tuổi đạt 1,8—2,5kg/con đã và đang phát triển ở đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.

Ngoài các công trình nghiên cứu về giống, các đề tài nghiên cứu về thức ăn dinh dưỡng đã nghiên cứu và sản xuất bột cây keo dậu nuôi gà đã tăng hàm lượng Caroten lên 19,8 lần, mặc dù chỉ cần bổ sung 3% vào khẩu phần thức ăn, về sinh sản thụ tinh nhân tạo đã nghiên cứu và sản xuất huyết thanh ngựa chữa đông khô. Về di truyền, sinh hóa đã chụp ảnh và nuôi cấy 90 mẫu nhiễm sắc thể ở trâu. Kỹ thuật nuôi dưỡng cũng được thực hiện nhằm khai thác hết tiềm năng và năng suất gia súc, gia cầm. Đến nay đã kết luận được một số giống có tốt đưa vào sản xuất, phối hợp với Viện khoa học kỹ thuật lâm nghiệp, xác định được tập đoàn cây lâm nghiệp dùng trồng theo băng phân lô đồng cỏ. Một loạt biện pháp kỹ thuật cũng được xác định như kỹ thuật dùng huyết thanh ngựa chữa đề tăng sinh sản, kỹ thuật làm tinh cộng ra trâu Murrah, bò Sind, kỹ thuật nuôi bê nghé bằng khẩu phần thay thế sữa nguyên, kỹ thuật ấp trứng, kỹ thuật vật lông giống trước vụ đẻ, kỹ thuật nuôi gà con, vịt con, giống con đạt tỷ lệ nuôi sống cao từ 91 đến 96%, kỹ thuật chế biến dự trữ sản phẩm phụ nông nghiệp: rơm, rạ, thân cây ngô, sau khi thu bắp, bã mía, kỹ thuật chọn lọc gia súc, gia cầm và nuôi vỗ béo đạt tiêu chuẩn và phẩm chất xuất khẩu v.v... Hàng vạn mẫu thức ăn được phân tích về thành phần hóa học, gần 150 mẫu được phân tích xác định hàm lượng axit amin và khoáng vi lượng (F_2 , Cu, Sn, I₂, Mn). Những số liệu thu được đã góp phần hoàn thiện chất lượng và sử dụng có hiệu quả

«Bảng thành phần hóa học và giá trị dinh dưỡng các loại thức ăn gia súc Việt Nam».

Cùng với công tác nghiên cứu khoa học — kỹ thuật chăn nuôi, ngay từ những năm 70, Viện chăn nuôi đã tổ chức việc đưa TBKT vào sản xuất ở nhiều địa phương khác nhau, góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển.

Bước vào những năm đầu của thập kỷ 80, việc áp dụng những KTTB vào sản xuất đã trở thành một bộ phận có tính chất biện pháp trong việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch của nền kinh tế quốc dân. Viện đã được Bộ nông nghiệp và công nghiệp thực phẩm cho thành lập Trung tâm nghiên cứu và chuyển giao TBKT chăn nuôi. Trung tâm đã cùng với một số địa phương tổ chức chỉ đạo đưa một số TBKT trọng điểm vào sản xuất đạt hiệu quả tốt như lai kinh tế lợn có tỷ lệ nạc cao, dùng bò Zebu giống Sind cải tạo nâng cao tầm vóc, khối lượng và khả năng sản xuất đàn bò vàng Việt Nam. Tại trại vịt VIGOVA thuộc Viện ở thành phố Hồ Chí Minh đã cung cấp 100 ngàn vịt Anh Đào hướng thịt cho các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Nơi đây chiếm 57,6% đàn vịt của cả nước. Có thể nói chưa bao giờ số lượng vịt Anh Đào lại nhiều như hiện nay tại đồng bằng sông Cửu Long.

II. Gắn khoa học với sản xuất, lưu thông bằng phương thức đổi mới cơ chế quản lý.

Là một Viện nghiên cứu khoa học hoạt động theo phương thức như một liên hiệp khoa học và sản xuất, do đó việc đổi mới cơ chế quản lý là một đòi hỏi bức bách của Viện chăn nuôi.

Viện coi sản phẩm khoa học không chỉ dừng ở những báo cáo khoa học mà phải là sản phẩm hàng hóa, do đó các đề tài nghiên cứu đều có sản phẩm để đưa vào sản xuất thông qua mối liên kết liên doanh với các thành phần kinh tế.

Sản phẩm khoa học của Viện là những giống vật nuôi có năng suất cao, có phẩm chất tốt. Chỉ tính trong năm 1989 các cơ sở thuộc Viện đã đưa vào sản xuất 80 giống cỏ, trong đó 55 giống cỏ Hòa Thảo, 25 giống cỏ họ đậu, hàng ngàn con giống vịt Anh Đào, vịt lai vào đồng bằng sông Hồng, hàng ngàn tấn thức ăn hỗn hợp, thức ăn bổ sung Premix vitamin; thức ăn cao đạm; 150 con lợn dục đã được kiểm tra năng suất phục vụ lợn lai có tỷ lệ nạc cao phục vụ xuất khẩu; 200 ngàn gà Rốt Ri, Ngỗng Rheinland; 100 ngàn vịt giống Anh Đào, VIGORA vào đồng bằng sông Cửu Long v.v...

Từ những bộ môn và trại trực thuộc theo phương thức bao cấp, đến nay hầu hết các cơ sở đã là những đơn vị hạch toán kinh tế có đủ tư cách pháp nhân chủ động về hoạt động kinh tế, do đó việc tạo nguồn vốn phục vụ cho

nghiên cứu khoa học và nâng cao đời sống cho cán bộ khoa học ngày một tăng dần. Nếu so với thời kỳ bao cấp thì giờ đây các Trung tâm nghiên cứu của Viện đã tự túc từ 70 — 80% kinh phí nghiên cứu, vốn sản xuất đều dùng vốn vay ngân hàng.

Đề có nguồn vốn phục vụ cho nghiên cứu khoa học, các đơn vị thuộc Viện đều coi trọng khâu sản xuất kinh doanh tổng hợp và lợi dụng tiềm năng địa điểm của từng nơi mà tổ chức sản xuất kinh doanh. Nhờ vậy đàn gia súc, gia cầm của khối Viện luôn luôn ổn định và phát triển mặc dù với cơ chế một giá và thương mại hóa vật tư. Thí dụ: đàn gia cầm ở Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương tăng 10 lần so với 1985. Mỗi Trung tâm đều có cơ sở lưu thông tại các thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh v.v... để tiếp cận nhanh với thị trường. Dù là sản phẩm hàng hóa này là sản phẩm khoa học, Viện chăn nuôi đều lấy chữ tín làm đầu và coi đây chính là chìa khóa mở cho khoa học vào sản xuất nhanh chóng.

Muốn nâng cao năng suất của vật nuôi tạo ra nhiều sản phẩm, trong nghiên cứu khoa học cũng như trong sản xuất kinh doanh tổng hợp, Viện đều tổ chức khoán đến từng đơn vị sản xuất, nghiên cứu. Chính nhờ đó mà tiết kiệm chi phí và tăng nguồn thu phục vụ cho nghiên cứu.

III. Phương hướng nghiên cứu khoa học và dự báo những TBKT trong những năm 1990 và 2010 của ngành chăn nuôi.

Trên cơ sở của những thành tựu nghiên cứu khoa học trong 20 năm qua, phương hướng nghiên cứu và mục tiêu sẽ đạt được đề tạo bước nhảy vọt cho ngành chăn nuôi, trong 15 — 20 năm tới đây, Viện chăn nuôi sẽ tập trung vào những hướng chính sau: phải nhanh chóng đưa các TBKT vào sản xuất với chi phí rẻ nhất, phẩm chất tốt nhất, tiết kiệm lao động vật tư. Khoa học — sản xuất — lưu thông — đời sống là những mục tiêu Viện chăn nuôi phải đạt và luôn luôn gắn bó với nhau. Cụ thể:

1. Nghiên cứu về di thực phôi (cấy truyền hợp tử) vì đây là cuộc cách mạng trong sinh học sẽ diễn ra trong phạm vi không chỉ ở nước ta mà cả thế giới.

2. Nghiên cứu những vùng sinh thái thích hợp cho mỗi vật nuôi để phát huy hết tiềm năng sinh học của chúng. Thí dụ: nghiên cứu vùng sinh thái lúa — vịt; vùng các giống bò chuyên dụng thịt Charolais, Limusin, Santa, Hereford, Simental v.v... thích hợp cho từng vùng: đồng bằng, trung du, miền núi, Duyên Hải.

3. Nghiên cứu các phương pháp bảo tồn quý gen các giống gia súc gia cầm ở Việt Nam để

(Xem tiếp trang 48)

ĐIỀU TRA NÔNG THÔN Ở TỈNH ĐỒNG THÁP

ĐƯỢC sự chỉ đạo của Thường vụ Tỉnh Ủy, Ban khoa học và kỹ thuật tỉnh Đồng Tháp đã tiến hành đề tài « Điều tra cơ bản về kinh tế - xã hội trong nông thôn tỉnh Đồng Tháp » gọi tắt là « Điều tra nông thôn ». Cuộc điều tra được tiến hành ở 19 xã thuộc 2 huyện Thạnh Hưng và Tháp Mười, trong thời gian 40 ngày, với sự giúp đỡ của cán bộ và sinh viên khoa kinh tế chính trị của Trung tâm đào tạo tại chức Cửu Long - Đồng Tháp.

Mục đích đợt điều tra nhằm :

Nắm tình hình nông thôn một cách có cơ sở khoa học về các mặt lực lượng sản xuất chủ yếu ở nông thôn: phân hóa giai cấp, ngành nghề qua phân loại hộ; mức sống hiện nay về vật chất, tinh thần từng loại hộ.

Qua điều tra cơ bản nắm được thực tế của từng địa phương xã, huyện về thế mạnh sản xuất ngành nghề truyền thống, tập quán địa phương để vận dụng chính sách phù hợp, nhằm đẩy mạnh sản xuất ở nông thôn.

Nội dung điều tra gồm 46 chỉ tiêu thuộc các nhóm lực lượng sản xuất (lao động, tư liệu sản xuất), cơ cấu ngành nghề, tiện nghi sinh hoạt vật chất và tinh thần. Trên cơ sở tổng hợp các chỉ tiêu điều tra cuối cùng là phân loại hộ nông dân về mức sống trong nông thôn hiện nay (hộ giàu có, trung bình, nghèo).

Trong quá trình điều tra, đoàn có đi thực tế một số hộ, đối chiếu với việc kê khai, phân loại hộ của các nhóm điều tra viên. Số hộ đã tiến hành điều tra là 19 253 (10 xã của Thạnh Hưng, 11 120 hộ (9 xã của huyện Tháp Mười) với số nhân khẩu 108 761 (Thạnh Hưng) 61 428 người (Tháp Mười).

Đợt điều tra nông thôn đã đạt được kết quả tốt đẹp. Các đồng chí lãnh đạo địa phương cho rằng kết quả điều tra là những số liệu rất sống động về kinh tế - xã hội, về đời sống của nông dân hiện nay. Đó là những cơ sở có căn cứ khoa học để định ra được những chủ trương, biện pháp sát, đúng nhằm phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong những năm tới và cần triển khai công tác này ở các huyện, thị còn lại của địa phương.

Vũ Quang Ngọc

(Ban khoa học và kỹ thuật Đồng Tháp)

VIỆN CHĂN NUÔI...

Tiếp theo trang 32)

nhằm nâng cao năng suất vật nuôi và phục vụ cho những mục tiêu kinh tế xã hội của đất nước.

4. Nghiên cứu các giống gia súc cho thịt nhanh và nhiều, phẩm chất thịt tốt, tỷ lệ thịt nạc cao phục vụ xuất khẩu (dòng lợn có tỷ lệ nạc cao, vịt, ngỗng lớn nhanh, gà tây xuất khẩu).

5. Nghiên cứu các phương pháp chế biến súc sản, bảo quản sản phẩm để phục vụ xuất khẩu.

6. Nghiên cứu các biện pháp kỹ thuật đẻ bổ sung trong qui trình kỹ thuật chăn nuôi nhằm nâng cao năng suất sinh sản, năng suất cho thịt, trứng, sữa của vật nuôi.

7. Nghiên cứu công nghệ sinh học trong thức ăn, thức ăn bổ sung đậm, sinh tố, kỹ thuật chế biến và sử dụng phụ phẩm nông nghiệp phục vụ chăn nuôi.

8. Nghiên cứu các mẫu chuẩn về thức ăn gia súc Việt Nam.

9. Nghiên cứu mô hình và các hình thức chuyển giao TBKT chăn nuôi vào sản xuất có

hiệu quả nhanh và kinh tế nhất phù hợp với đời mới hiện nay.

10. Nghiên cứu các phương thức liên kết liên doanh theo dạng liên hiệp khoa học và sản xuất trên một số đối tượng vật nuôi (lợn, vịt, ngỗng, bò thịt v.v...) phục vụ xuất khẩu.

Ngoài những nội dung nghiên cứu phục vụ cho mục tiêu kinh tế xã hội, Viện cần tiếp tục đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học và quản lý, thực hiện tốt các dự án quốc tế và chương trình hợp tác song phương giữa nước ngoài và trong nước để hoàn thiện và hiện đại hóa các phòng thí nghiệm, các cơ sở vật chất của khối Viện xứng đáng là một Viện đầu ngành không chỉ có nghiên cứu mà còn là cơ sở đào tạo cán bộ cho ngành, là cơ sở hợp tác quốc tế lâu dài với các nước.

Muốn thực hiện được những chương trình đã đề ra yếu tố quan trọng là Nhà nước phải xem chính sách đầu tư và chính sách tài chính thích đáng khuyến khích khoa học phát triển.

Biên tập : Nghiêm Phú Ninh